

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2017/DS-ST.

Ngày: 07-7-2017.

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Như Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hồ.
2. Bà Phạm Thu Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Yên Nhi – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2017/TLST-DS ngày 24 tháng 01 năm 2017 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2017/QĐXX-ST ngày 22 tháng 5 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Thanh T, sinh năm 1958. Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Mỹ H, sinh năm 1972.

Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1971. Yêu cầu giải quyết vắng mặt.
Cùng địa chỉ: Khu phố D, phường E, thành phố F, tỉnh Bến Tre.

Bà T có mặt; bà H, ông C vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 23/01/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 13/02/2017, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh T trình bày: Ngày 02/12/2016 bà có cho bà Nguyễn Mỹ H vay số tiền 200.000.000 đồng, trong thời hạn 30 ngày và đến ngày 12/12/2016 cho bà H vay thêm số tiền là 200.000.000 đồng. Cả hai lần nhận tiền đều lập thành văn bản là “*Hợp đồng nhận nợ*”.

Ngày 12/01/2017 bà tiếp tục đưa thêm số tiền 20.000.000 đồng và bà H có viết “*Giấy nhận nợ*”. Bà H đã nhiều lần hẹn bán nhà sẽ trả tiền cho bà nhưng đến nay nhà và đất bà H đã bán mà vẫn không trả tiền nên bà khởi kiện yêu cầu bà H và chồng là ông Nguyễn Ngọc C phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền tổng cộng là 420.000.000 đồng. Các lần nhận tiền không có thỏa thuận về lãi suất nên bà không yêu cầu tính lãi đối với số tiền này.

Bị đơn bà H, ông C đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nhưng bà H và ông C đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến cũng như yêu cầu của ông bà.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa và của người tham gia tố tụng là đúng với quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Giữa bà Phạm Thị Thanh T và bà Nguyễn Mỹ H có thỏa thuận cho vay tài sản và có lập thành văn bản, sau đó phát sinh tranh chấp, do bà H và ông Nguyễn Ngọc C cùng cư trú trên địa bàn thành phố Bến Tre nên Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre thụ lý giải quyết vụ kiện về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” nêu trên là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bà T khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản, chứng cứ cho yêu cầu khởi kiện này là “*Hợp đồng nhận nợ*” và “*Giấy nhận nợ*”. Hội đồng xét xử xét thấy việc cho vay này đã được lập thành văn bản có chữ ký xác nhận số tiền nợ tổng cộng là 420.000.000 đồng của bà H nên các văn bản này có giá trị pháp lý, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Sau khi thụ lý, Tòa án đã tiến hành giao đơn khởi kiện và tài liệu chứng cứ kèm theo cho bà H, ông C nhưng bị đơn không có ý kiến tự khai, giải trình, phản bác hay yêu cầu gì đối với yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy có căn cứ để xác định bà H còn nợ bà T số tiền 420.000.000 đồng, yêu cầu khởi kiện của bà T là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Do các bên đương sự không thỏa thuận về lãi suất và nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Ông C và bà H có Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân phường E, TP F, tỉnh Bến Tre cấp ngày 19/4/2002 nên là vợ chồng hợp pháp. Mặt khác, tại “*Biên bản làm việc*” ngày 23/3/2017 ông C thừa nhận có biết việc bà H nợ tiền vay và tiền hụi của nhiều người với số tiền lớn nhưng không rõ cụ thể bao nhiêu, vì là nợ chung của vợ chồng nên ông đồng ý cùng vợ trả các khoản nợ. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 buộc ông C phải có trách nhiệm liên đới với bà H để trả số tiền 420.000.000 đồng cho bà T.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà H và ông C phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền 420.000.000 đồng.

[5] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bị đơn phải nộp theo quy định của Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội là 20.800.000 đồng.

[6] Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý; đơn khởi kiện và tài liệu chứng cứ kèm theo; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nhưng bà H và ông C đều vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được. Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cùng giấy triệu tập để dự phiên tòa nhưng bà H vẫn vắng mặt. Tại “*Biên bản làm việc*” ngày 23/3/2017 ông C có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt do ông làm tài xế lái xe đường dài, thường xuyên không có mặt ở nhà. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 277 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt bị đơn.

[7] Ngày 31/5/2017 Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre có nhận được một bản sao giấy ủy quyền của bà H với nội dung ủy quyền cho ông Nguyễn Bảo Q tham gia tố tụng và quyết định mọi vấn đề có liên quan trong các vụ án tranh chấp nợ hui và tranh chấp hợp đồng vay tài sản tại Tòa án. Trên thực tế, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đang thụ lý giải quyết rất nhiều vụ án mà bà H tham gia với tư cách là bị đơn. Trong giấy ủy quyền có ghi nhiều tên nguyên đơn nhưng không nêu rõ năm sinh, địa chỉ của từng người, Tòa án không thể thực hiện việc đối chiếu từ một bản sao của giấy ủy quyền này để áp dụng cho từng hồ sơ khởi kiện của các nguyên đơn có tên trong đó. Mặc dù vậy, Tòa án vẫn tiến hành mời ông Q để giải quyết nhưng ông Q không đến, Tòa án cũng đã tiến hành xác minh địa chỉ của ông Q, theo nội dung của “*Biên bản xác minh*” ngày 14/6/2017 thể hiện ông Q có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: ấp G, thị trấn H, huyện K, tỉnh Bến Tre nhưng ông không sinh sống tại địa chỉ này cách nay đã hơn 10 năm, gia đình cũng không biết địa chỉ hiện tại của ông Q. Từ những lý do nêu trên, Tòa án không công nhận giá trị pháp lý của giấy ủy quyền này và vẫn tiến hành tổng đạt trực tiếp cho bà H để giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Điều 463 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.
- Điều b khoản 2 Điều 227, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.
- Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thanh T. Buộc bà Nguyễn Mỹ H và ông Nguyễn Ngọc C phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm Thị Thanh T số tiền 420.000.000 (Bốn trăm hai mươi triệu) đồng.

Ghi nhận việc bà Phạm Thị Thanh T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: bà Nguyễn Mỹ H và ông Nguyễn Ngọc C phải có trách nhiệm liên đới nộp 20.800.000 (Hai mươi triệu tám trăm ngàn) đồng.

Bà Phạm Thị Thanh T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 10.500.000 (Mười triệu năm trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010408 ngày 24/01/2017 và số 0010445 ngày 13/02/2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố F.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Bến Tre;
- Chi cục THADS TP F;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Như Phương